KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VSI)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước

Ngày 29/12/2023	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.0%	**11.1%**	**21.0%**

DT thuần *2023*
465 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 128| 38.1%

LN thuần *2023*
34.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.90| 12.6%

LN sau thuế *2023*
25.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.50| 6.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
11.2%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE *2023*
13.4%
YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,832 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.09
EPS	1,958
P/E	9.2

Cơ cấu sở hữu

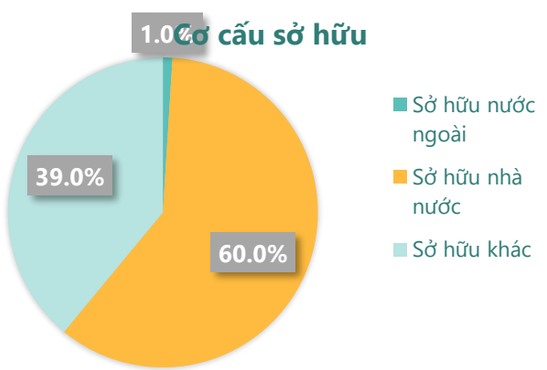

Cơ cấu cổ đông

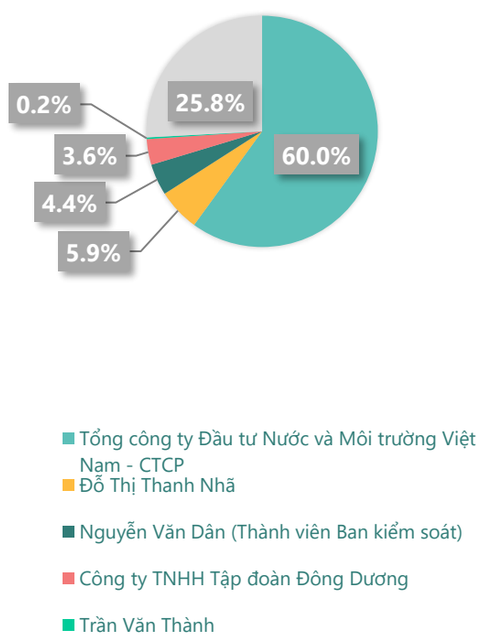

Lịch sử giá

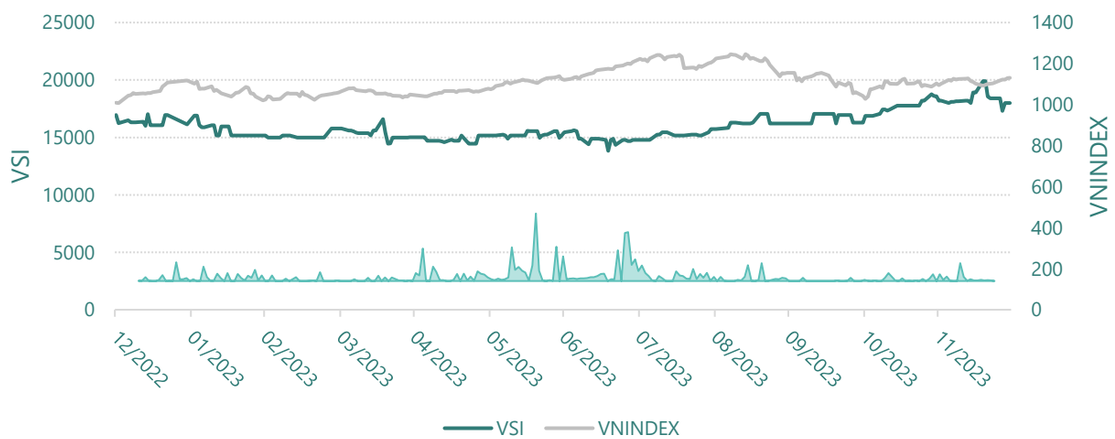

Năm **2023**, **VSI** ghi nhận doanh thu thuần **465.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.65** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.1%** và **tăng 6.22%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

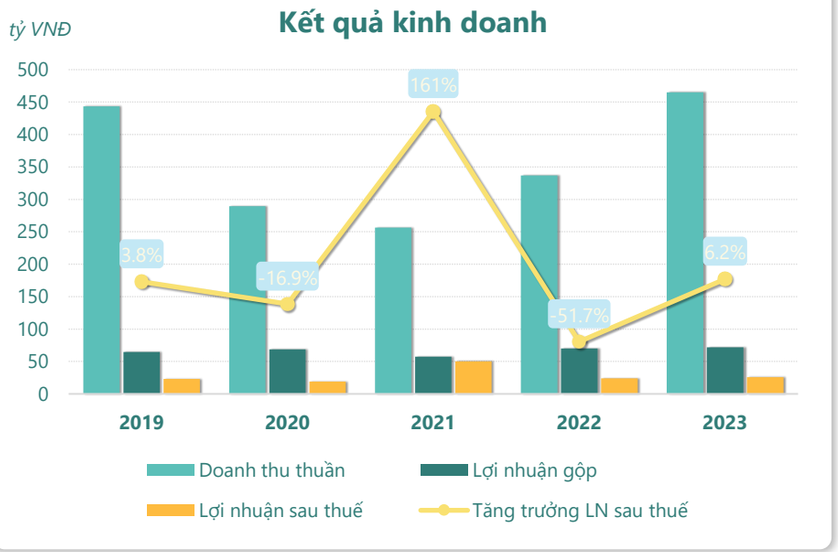

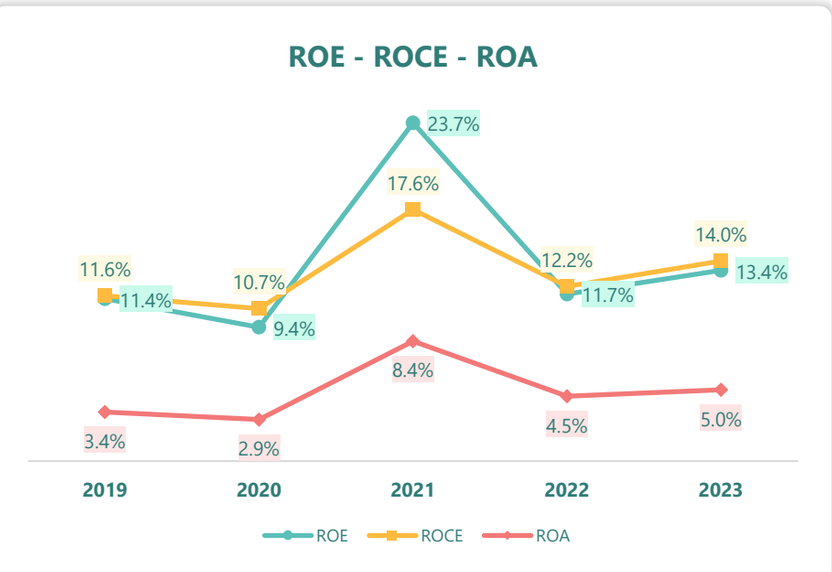

Năm **2023**, **VSI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.76** tỷ đồng, **tăng lên 3.89** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.83 tỷ đồng) là 0.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **18.04** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **23.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VSI năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

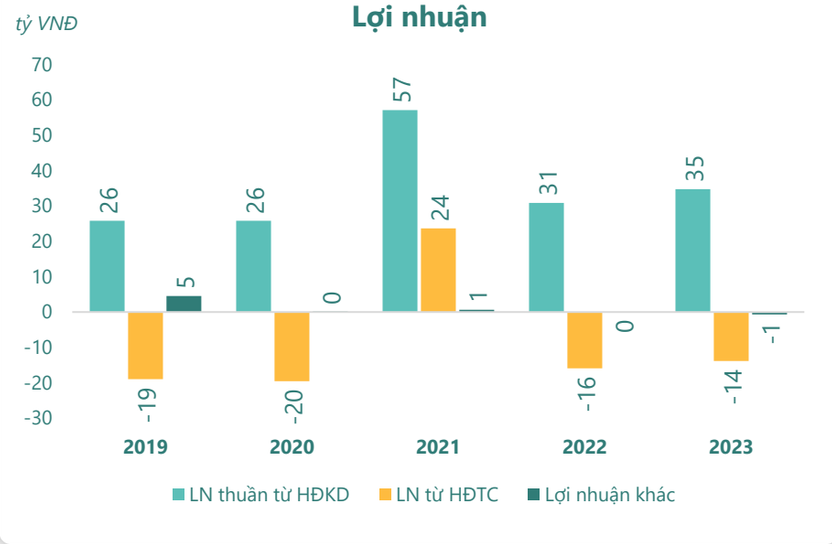

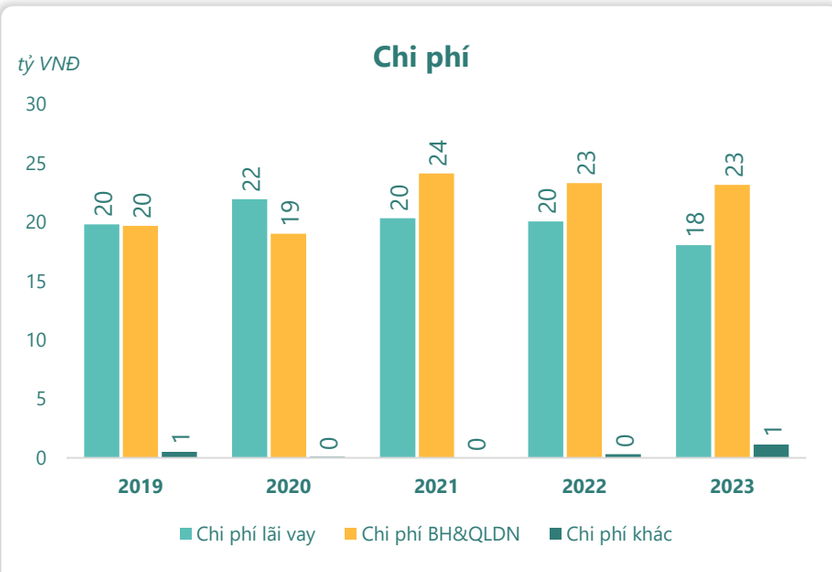

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

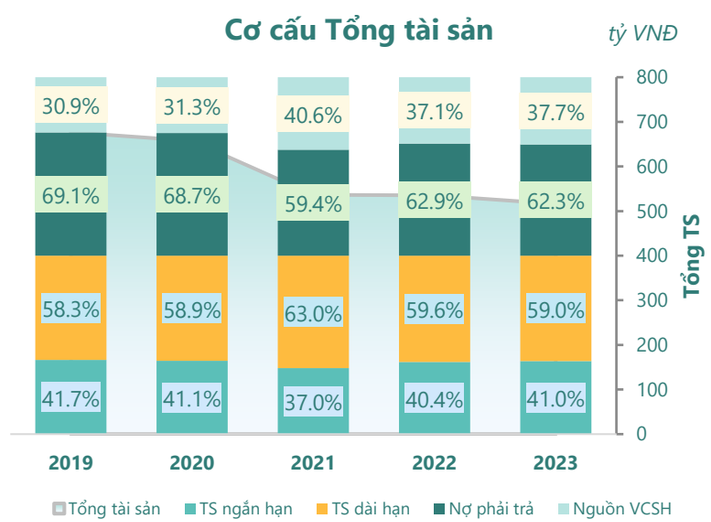

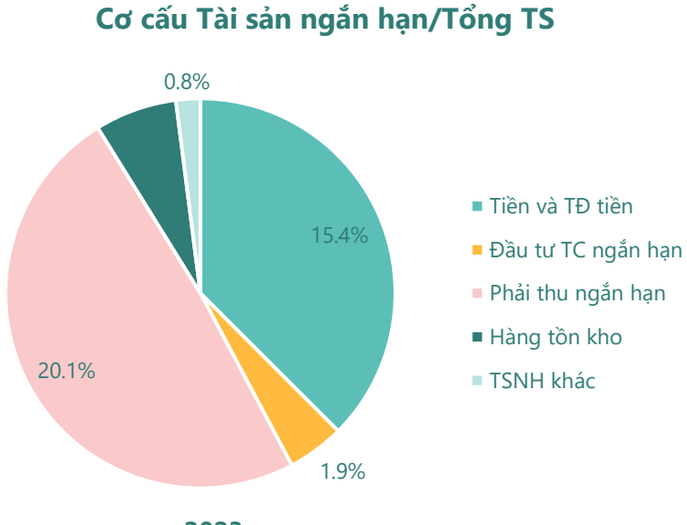

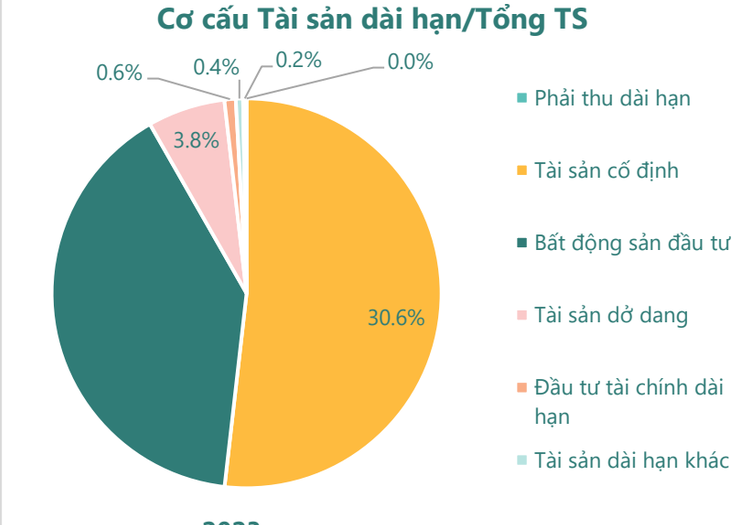

Tổng tài sản của **VSI** năm 2023 đạt **516.0** tỷ đồng, giảm **3.57%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VSI năm 2023 giảm **2.15%** so với năm trước, đạt **211.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **304.5** tỷ đồng giảm **4.54%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 23.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

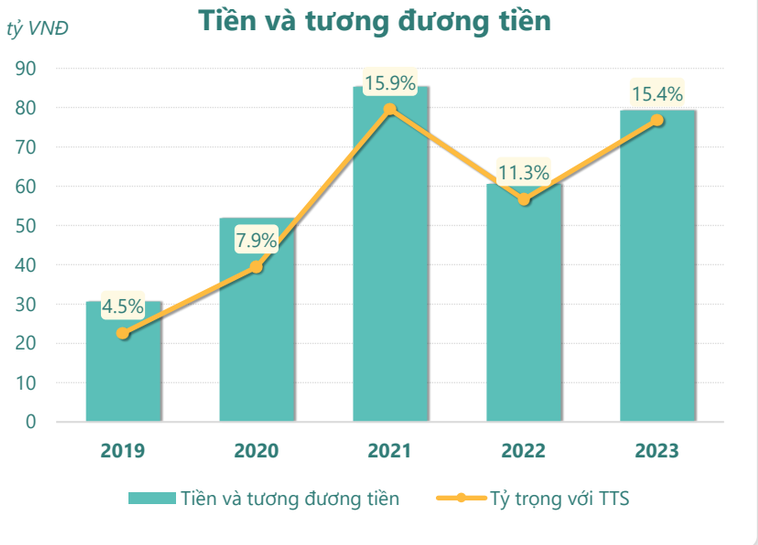

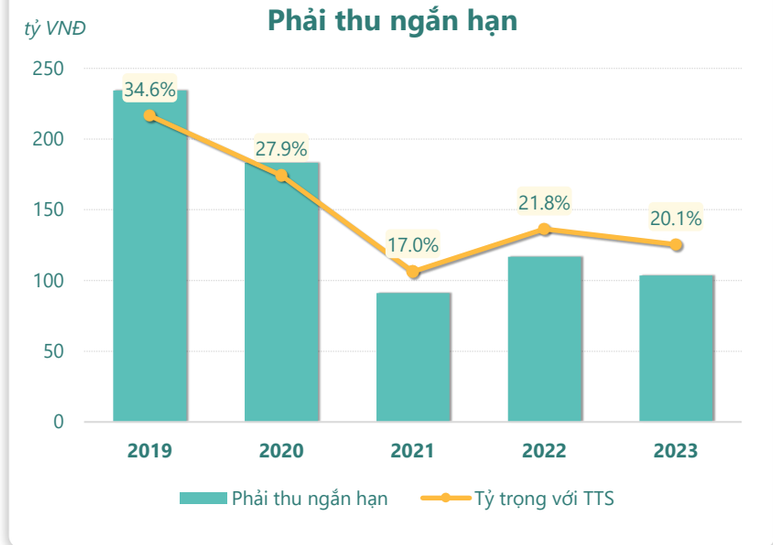

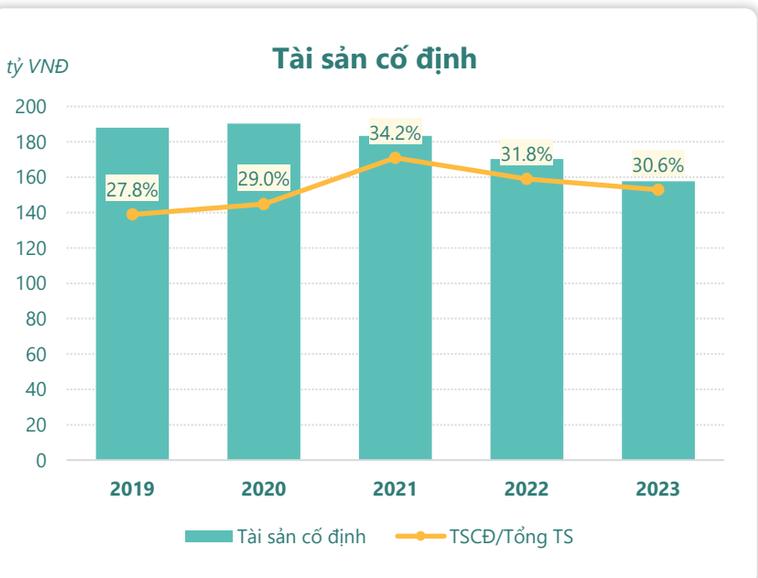

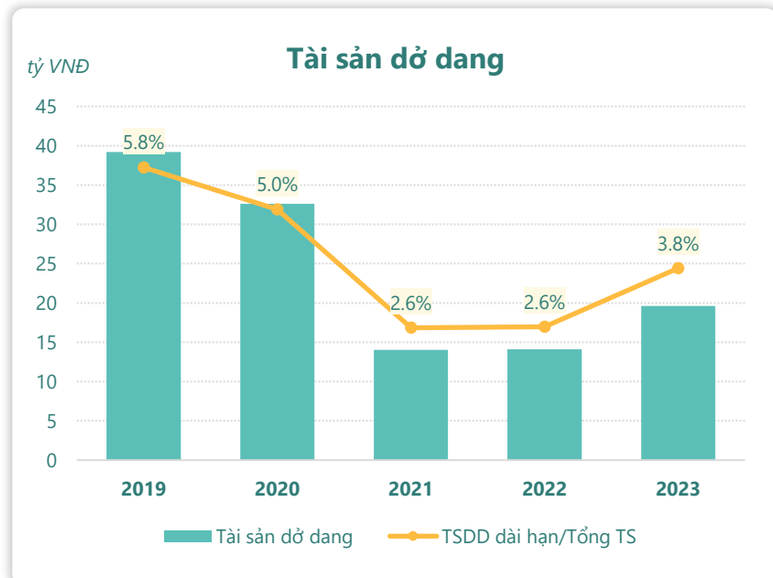

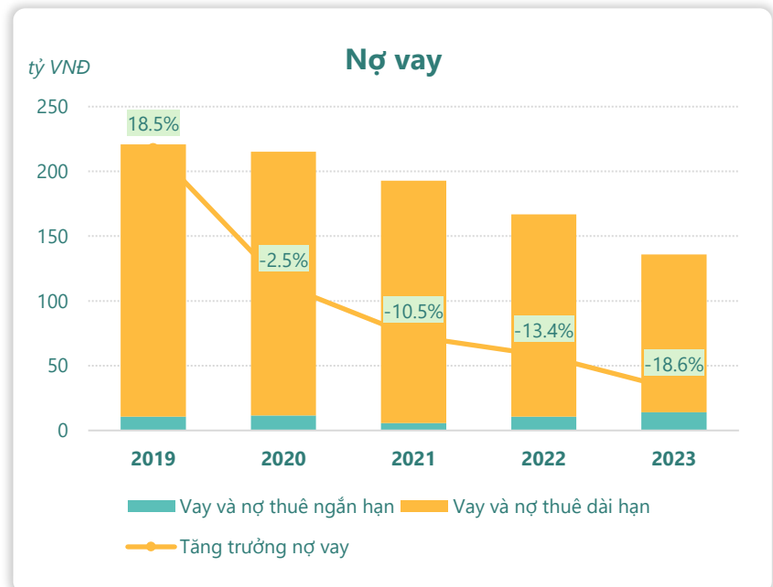

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

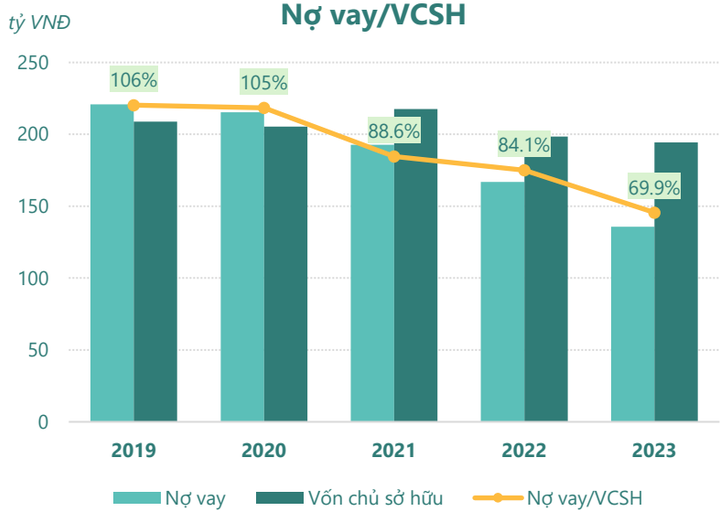

Chỉ số thanh khoản

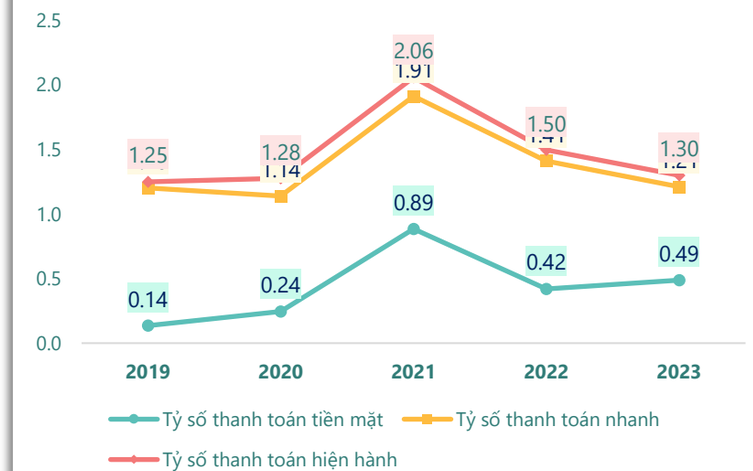

Vòng quay tài sản

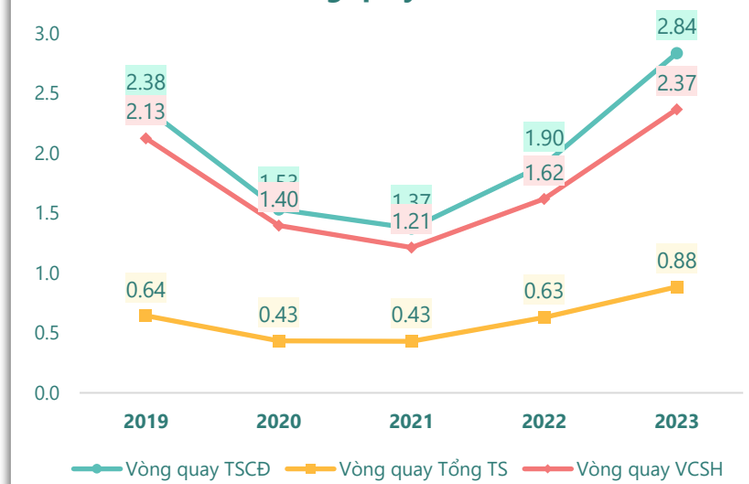

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

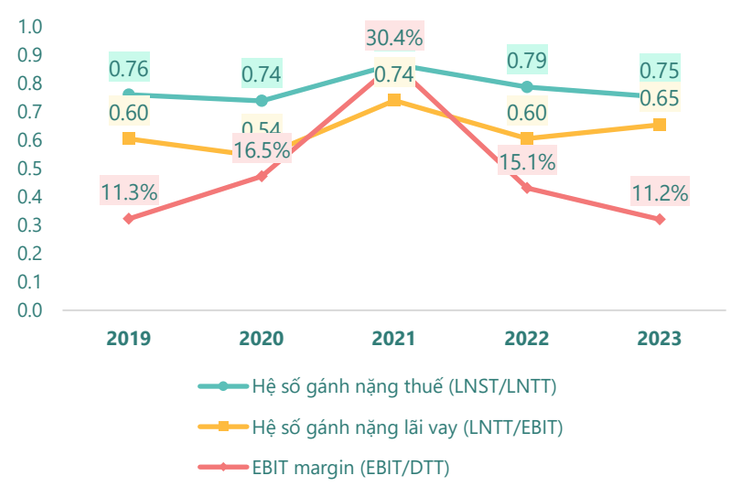

Vòng quay tài sản và ROE

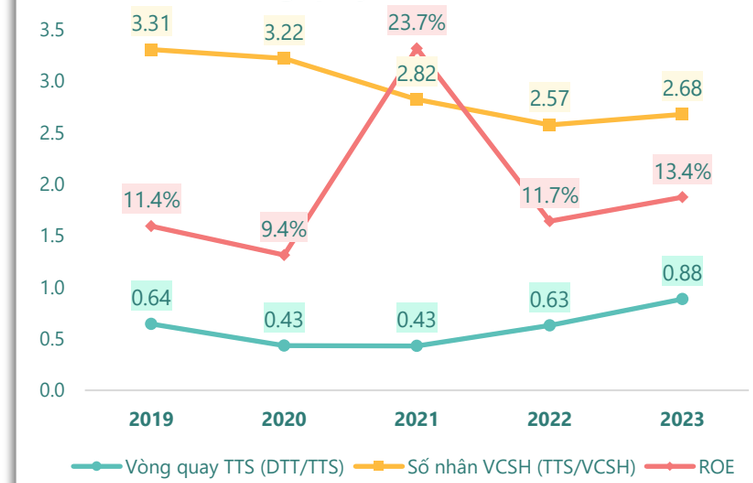

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

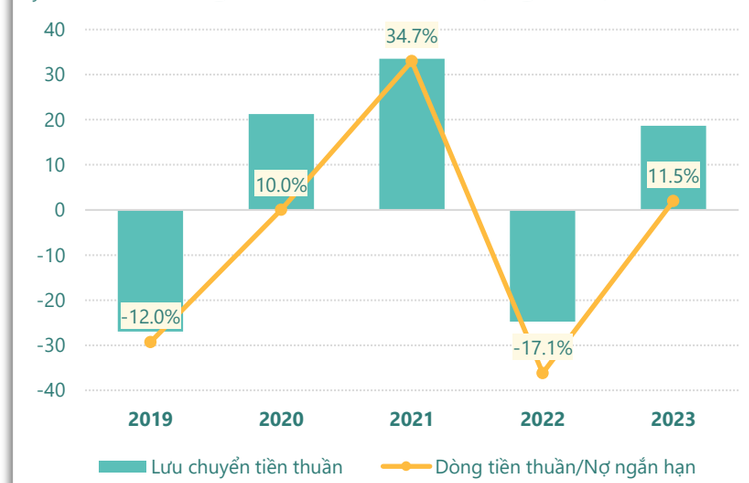

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**289**	**257**	**337**	**465**
Giá vốn hàng bán	221	199	267	393
Lợi nhuận gộp	**68.6**	**57.5**	**70.1**	**71.7**
Doanh thu HĐTC	2.38	39.6	4.16	4.23
Chi phí TC	21.9	15.9	20.1	18.0
Chi phí lãi vay	**21.9**	**20.3**	**20.1**	**18.0**
LN trong công ty LKLD	-4.28	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.38	0.38	0.25
Chi phí QLDN	18.5	23.8	22.9	22.9
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**57.0**	**30.9**	**34.8**
Lợi nhuận khác	0.17	0.62	-0.16	-0.65
LN trước thuế	**25.9**	**57.6**	**30.7**	**34.1**
Lợi nhuận sau thuế	**19.1**	**50.0**	**24.2**	**25.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.4**	**50.1**	**24.4**	**26.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	20.3	61.7	61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.30	69.9	-21.2	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-56.7	-65.2	-57.3
Tiền đầu kỳ	30.6	51.8	85.3	60.6
Lưu chuyển tiền thuần	**21.2**	**33.5**	**-24.7**	**18.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	51.8	85.3	60.6	79.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**657**	**536**	**535**	**516**
Tài sản ngắn hạn	**270**	**199**	**216**	**211**
Tiền và tương đương tiền	51.8	85.3	60.6	79.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0.22	22.0	10.0
Phải thu ngắn hạn	183	91.2	117	104
Hàng tồn kho	29.0	14.1	12.4	14.4
Tài sản ngắn hạn khác	6.12	7.72	4.29	4.27
Tài sản dài hạn	**387**	**338**	**319**	**304**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	190	183	170	158
Bất động sản đầu tư	142	135	128	122
Tài sản dở dang	32.6	14.0	14.1	19.6
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	2.86	2.86	2.86
Tài sản dài hạn khác	0.94	0.73	2.19	1.82
Lợi thế thương mại	2.05	1.66	1.27	0.88
Nợ phải trả	**452**	**319**	**337**	**322**
Nợ ngắn hạn	**212**	**96.4**	**144**	**163**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.4	5.71	10.8	14.1
Phải trả người bán ngắn hạn	137	24.5	36.0	72.9
Nợ dài hạn	**240**	**222**	**192**	**159**
Vay và nợ thuê dài hạn	204	187	156	122
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**218**	**198**	**194**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**218**	**198**	**194**
Vốn điều lệ	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.01**	**0.01**